TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2017/DSST
Ngày 02/10/2017
"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hùng.

2. Ông Nguyễn Văn Trên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9 và 02 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2016 về "Tranh chấp về quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2017/QĐST-DS ngày 22/8/2017 và Quyết định hoãn phiên toà số: 72/2017/QĐST-DS ngày 07/9/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 285, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 284, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1992;

2. Chị Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Số 284B, ấp An K, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1956;

4. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1974;

5. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Số 284, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984;

7. Anh Phạm Văn Y, sinh năm 1987;

8. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1988;

9. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1990;

10. Chị Trần Hồng Đ, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Số 285, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị H, chị M, chị Đ cùng uỷ quyền cho bà M (theo văn bản uỷ quyền ngày 22/8/2017)

11. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Do ông Đặng Hữu T, chức vụ Phó Chủ tịch Uỷ ban đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 42/UQ-UBND ngày 18/8/2017).

(Bà M, ông G, anh T, anh Y, anh L, chị L có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt, bà Đ, chị H, anh T vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Võ Thị M trình bày: Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 42 diện tích 1.830,4m^2 được cấp đổi cho bà M ngày 18/5/2011, cấp lần đầu là năm 1999, khi cấp 2 lần ông G không tranh chấp, khi cấp đổi có đo đạc thực tế. Nguồn gốc là của ông Phạm Văn B là cha chồng của bà M, ông B chết khoảng 10 năm nay. Đến ngày 19/11/1999 ông B để bà M đứng tên toàn bộ 1.830,4m^2 đất. Từ năm 1972 ông Phạm Văn B có cho ông Nguyễn Văn G sử dụng đất ngang khoảng 07m dài 18m để cất nhà chính tổng diện tích là 126m^2. Từ năm 1972 ông G che thêm mé chái nhà cây tạm để dệt chiếu sinh sống, khi đó bà M vẫn đồng ý cho ông G che để dệt chiếu không có tranh chấp gì từ trước đến nay xung quanh nhà đều không có trụ đá, đến năm 2014 ông G phá bụi trúc của cha là ông B trồng phía trước nhà ở mé sông không nói trước với bà M, đến năm 2016 ông G khởi công cất nhà kiên cố chỗ mái che nhà tạm ngay đúng vị trí, diện tích mái dệt chiếu cũ cho con ông G là anh L sử dụng, khi xây nhà bà M có đến thỏa thuận với vợ chồng ông G là muốn xây nhà tách quyền sử dụng phải thỏa thuận tiền với bà M vì bà M cho rằng đất đó là bà đứng tên quyền sử dụng nhưng ông G không đồng ý, bà M mới khởi kiện. Khi khởi công xây nhà bà M có báo với văn phòng ấp A có lập biên bản là bà M không đồng ý cho xây nhà. Năm 1999 ông B để toàn bộ diện tích đất cho bà M đứng tên lúc đó thì ông G còn nhà gỗ chưa xây tường và cũng có mái che tạm để dệt chiếu gia đình ông G sử dụng để sinh sống. Trước khi xây nhà anh L có nói với bà M cho anh L xây nhà và sang tên phần đất này anh Lợi sẽ đưa cho bà M 10.000.000 đồng bà M không đồng ý, bà M yêu cầu anh L trả 40.000.000 đồng.

Bà Võ Thị M thống nhất với kết quả đo đạc thực tế của Tòa án ngày 14/3/2017 diện tích 108,5m^2 theo sơ đồ đo đạc thực tế và kết quả định giá ngày 14/3/2017.

Nay bà M đồng ý để anh L tiếp tục sử dụng phần đất đang tranh chấp theo sơ đồ đo đạc thực tế tổng diện tích tranh chấp 108,5m^2 nhưng phải trả cho bà M 48.825.000 đồng thì bà M đồng ý sang tên cho anh L. Nếu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho anh L mà không buộc trả tiền thì bà M đồng ý cho luôn anh L phần diện tích phía sau nhà như Tòa án thẩm định, không yêu cầu anh L trả lại đất hay giá trị của phần diện tích này. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M đang giữ tại nhà, không thế chấp cho ai.

- Bị đơn Nguyễn Văn G trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Phạm Văn B (cha kế - ông B chết khoảng 10 năm nay) cho ông Nguyễn Văn G trước năm 1975 để cất nhà ngang khoảng 12m dài 22m tại thời điểm cho ông G đã xây dựng nhà chính kết gỗ, mái lá vách lá nền gạch tàu đến năm 2014 nhà cũ xuống cấp nên ông G xây dựng lại nhà chính kiên cố, kết cấu bê tông cốt thép. Về phần đất bà M đang tranh chấp là cha (ông B) cho ông G sử dụng năm 1978 để che mái dệt chiếu, được che ra thêm từ mái nhà chính, khi cho là có mương cặp ranh khoảng 2m sau đó ông G mới bồi lấp. Năm 2014 con ông G là anh L cưới vợ ông G mới cho phần mé trái dệt chiếu cho vợ chồng anh L ở để dệt chiếu. Đến tháng 11/2016 ông G cho anh L xây nhà kiên cố trên vị trí cũ của mái dệt chiếu nằm trên phần đất đo đạc thực tế tổng diện tích tranh chấp 108,5m^2 khi xây nhà bà M tranh chấp ngăn cản ông G mới biết bà Võ Thị M đứng tên quyền sử dụng đất. Khi cha còn sống khoảng 14 năm trước cha ông G có chỉ cho ông G trồng trụ đá xung quanh, sau này mất trụ đá phía sau ngang qua nhà chính phía sau nhà của ông G. Khi cấp giấy 2 lần cho bà M thì ông G không biết nên không tranh chấp gì.

Ông Nguyễn Văn G thống nhất với kết quả đo đạc thực tế của Tòa án ngày 14/3/2017 và kết quả định giá ngày 14/3/2017.

Nay ông G không đồng ý theo yêu cầu của bà M và không đồng ý trả bà M 48.825.000 đồng như bà M yêu cầu. Ông không yêu cầu gì mà yêu cầu để anh L tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 108,5m^2 theo sơ đồ đo đạc thực vì hiện nay anh L đã xây nhà kiên cố, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh L đứng tên quyền sử dụng đất. Nếu buộc trả tiền thì để hộ anh L trả tiền, ông G không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu L trình bày: Khi anh L cưới vợ năm 2012 đến năm 2014 cha là ông G mới cho hai vợ chồng ra riêng ở mé chái nhà gỗ tạm được che ra từ nhà chính để hai vợ chồng dệt chiếu sinh sống. Đến năm 2016 anh L mới xây dựng nhà kiên cố ngay vị trí, diện tích mái dệt chiếu cũ cho đến nay. Khi ông nội còn sống thì biết đất này do ông nội là ông B đến khi xây nhà thì anh L mới biết bà M đứng tên. Lúc đó anh L mới qua hỏi bà M là cho thêm phần đất phía sau để xây nhà rộng hơn anh L sẽ đưa bà M 10.000.000 đồng bà M không đồng ý đòi 40.000.000 đồng nên anh L xây nhà y trên nền cũ mái che dệt chiếu khi ông nội cho cha anh L từ trước đến

nay. Anh L không đồng ý yêu cầu của bà M trả bà M 48.825.000 đồng. Anh L yêu cầu được tiếp tục sử dụng nhà diện tích 108,5m^2 theo sơ đồ đo đạc thực tế vì cha là ông G đã cho vợ chồng anh L sử dụng khi ra riêng đến nay, anh L yêu cầu bà M tách quyền sử dụng đất cho hộ anh L đứng tên, nếu buộc trả tiền thì anh L đồng ý trả, không yêu cầu gì đối với ông G.

Anh L thống nhất với kết quả đo đạc thực tế của Tòa án ngày 14/3/2017 và kết quả định giá ngày 14/3/2017.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Kim L trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của anh L, không ý kiến thêm.

- Uỷ ban nhân dân huyện L có ý kiến: Việc tranh chấp đất giữa các bên do Toà án xem xét giải quyết theo quy định. Khi có bản án hoặc quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành thì Uỷ ban huyện sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Toà án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và đề xuất quan điểm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đối tượng tranh chấp là đất, toạ lạc tại xã Đ, huyện L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện L, theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về nguồn gốc đất: Phần đất tranh chấp diện tích theo đo đạc thực tế 108,5m^2, bà M, ông G, anh L, chị L đều thống nhất thừa nhận là của ông Phạm Văn B (là cha chồng bà M, cha kế ông G). Hiện nay trên phần đất này anh L đã sử dụng xây nhà cấp 4 và một phần đất trống phía sau.

Các đương sự thống nhất kết quả định giá đất loại đất ở là 450.000 đồng/m^2, cây lâu năm là 90.000 đồng/m^2.

- Về yêu cầu của bà M đối với anh L; yêu cầu của anh L, chị L với bà M:

Khi khởi kiện bà M kiện ông G yêu cầu ông G trả giá trị đất do đất ông G sử dụng từ trước. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, do hiện nay đất anh L đang sử dụng, ông G cũng không yêu cầu bà M sang tên cho ông mà để cho anh L đứng tên luôn. Bà M cũng thống nhất sang tên cho anh L và yêu cầu anh L trả giá trị đất, không yêu cầu đối với ông G nữa.

Do đất ông G sử dụng từ năm 1978, tuy nhiên chỉ là cất mái chái tạm che thêm ra từ nhà chính để dệt chiếu, bà M chỉ thừa nhận cho ở nhờ nhà chính, còn mái chái ông G cất che thêm.

Phần nhà chính của ông G do các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi cần thiết các đương sự sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với phần mái chái tuy bà M không thừa nhận cho ông G cất nhờ, nhưng khi ông G cất bà M không tranh chấp, ông G đã sử dụng đến nay. Nay ông G đã cho anh L cất nhà từ năm 2016 thành căn nhà riêng.

Mặc dù nguồn gốc đất được các bên thừa nhận là của ông B nhưng phần đất này được cấp lần đầu cho bà M vào năm 1999, lúc đó ông B còn sống, ông B không ý kiến gì về việc cấp đất cho bà M, ông G cũng không có tranh chấp. Ông G cũng khai nhận ông B cho ông cất nhà năm 1975 thì ông đã cất đủ diện tích đó. Đến năm 1978 ông G mới tự cất thêm mái chái bằng gỗ tạp che ra thêm từ nhà chính để dệt chiếu.

Tuy nhiên, tại Điều 180, khoản 1 Điều 182, khoản 1 Điều 183 của Bộ luật Dân sự quy định:

"Điều 180. Chiếm hữu ngay tình

Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu."

"Điều 182. Chiếm hữu liên tục

1. Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu."

"Điều 183. Chiếm hữu công khai

1. Chiếm hữu công khai là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.

2. Việc chiếm hữu không công khai không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu được quy định tại Điều 184 của Bộ luật này."

Đối chiếu các Điều luật viện dẫn trên, ông G đã trực tiếp sử dụng đất ổn định, lâu dài, liên tục, công khai, ngay tình từ năm 1978 đến nay. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất ông G cho rằng ông B cho ông G luôn nhưng ông B đã chết không thể đối chất, ông G cũng không có giấy tờ gì chứng minh có việc cho luôn, không có người làm chứng, thời điểm cấp đất cho bà M thì ông B còn sống nhưng ông B cũng không có ý kiến gì đối với phần diện tích ông G cất che thêm để dệt chiếu. Đồng thời từ khi sử dụng đến nay ông G cũng không đăng ký kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua hai lần cấp đất cho bà M thì ông G cũng không tranh chấp.

Tuy nhiên khi cấp đất cho bà M thì đã có mái che tạm của ông G từ năm 1978, khi cất bà M không tranh chấp gì, bà M cũng thừa nhận căn nhà của anh L hiện nay được xây đúng hiện trạng cũ. Đối với phần đất phía sau căn nhà bà M cũng thống nhất sang tên cho anh L và yêu cầu trả giá trị. Phần đất này ông G cũng đã sử dụng lâu dài. Xét thấy cần giao luôn phần đất này cho ông G, ông G thống nhất giao lại cho anh L, nhưng do nguồn gốc đất là ông G ở nhờ của bà M nên cần phải xem xét trả giá trị cho bà M là có căn cứ.

Hiện nay phần đất này ông G thống nhất giao luôn cho con là anh L đứng tên quyền sử dụng, nên công nhận phần đất này cho anh L là phù hợp. Anh Lyêu cầu nếu buộc phải trả giá trị đất thì anh trả, không yêu cầu ông G cùng trả, vì vậy anh L được công nhận nên phải hoàn trả tiền giá trị đất cho bà M. Bà M cũng thống nhất yêu cầu anh L trả giá trị, không yêu cầu ông G trả.

Đối với anh L và chị L có đơn yêu cầu độc lập buộc bà M sang tên phần đất diện tích 108,5m^2 nói trên, nhưng không đồng ý trả giá trị. Yêu cầu của anh L và chị L là không có căn cứ.

Việc cấp đất cho bà M là đúng đối tượng như đã phân tích trên, nên yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M đối với diện tích 108,5m^2 của anh L, chị L là không có căn cứ. Tuy nhiên, khi cấp đất cho bà M thì ông G đã cất mái chái sử dụng lâu dài nên cần xem xét điều chỉnh đối với diện tích đất này là phù hợp.

Tại phiên toà, bà M yêu cầu anh L trả giá trị đất theo giá đất ở nông thôn là 450.000 đồng/m^2 và đồng ý sang tên cho anh L diện tích 108,5m^2 loại đất ở nông thôn. Phần đất này anh L đã xây nhà kiên cố, anh L cũng thống nhất xác định phần đất này là loại đất ở nông thôn, yêu cầu bà M sang tên cho anh diện tích 108,5m^2 loại đất ở nông thôn, thống nhất giá trị là 450.000 đồng/m^2. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đất ở nông thôn để xem xét buộc anh L trả giá trị đất cho bà M là phù hợp.

Từ những Điều luật và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà M và lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[3] Về án phí:

Anh L, chị L bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải nộp án phí sơ thẩm dân sự theo quy định. Do vụ án thụ lý tháng 11/2016 nên áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án để xem xét tính án phí.

Anh L, chị L phải chịu chi phí đo đạc, định giá theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 180, 182, 183, 184, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Võ Thị M.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L.

Điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Võ Thị M đối với diện tích 108,5m^2, thuộc một phần của thửa 45, tờ bản đồ 42, diện tích 1.830,4m^2 do hộ bà Võ Thị M đứng tên quyền sử dụng đất, được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 18/5/2011, đất toạ lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Công nhận diện tích 108,5m^2, loại đất ở tại nông thôn, thuộc một phần của thửa 45, tờ bản đồ 42, diện tích 1.830,4m^2 do hộ bà Võ Thị M đứng tên quyền sử dụng đất, được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 18/5/2011, đất toạ lạc tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cho anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L đứng tên quyền sử dụng đất.

Hộ bà Võ Thị M, Phạm Văn T, Phạm Văn Y, Phạm Thị H, Phạm Thị M, Trần Hồng Đ và hộ anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và điều chỉnh diện tích đất như kết quả đo đạc thực tế.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Buộc anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho hộ bà Võ Thị M, Phạm Văn T, Phạm Văn Y, Phạm Thị H, Phạm Thị M, Trần Hồng Đ là 48.825.000 đồng (Bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Đối với số tiền hoàn trả khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà M, anh T, anh Y, chị H, chị M, chị Đ mà anh L, chị L chưa thi hành thì anh L, chị L thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L phải nộp 2.441.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.032.000 đồng theo biên lai thu số 16633 ngày 08/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L còn phải nộp thêm 1.409.000 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ chín nghìn đồng).

Bà Võ Thị M được nhận lại là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08829 ngày 17/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

3. Về chi phí đo đạc, định giá là 3.276.000 đồng (Ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Số tiền này bà Võ Thị M đã tạm nộp, chi xong nên buộc Nguyễn Hữu L và chị Huỳnh Thị Kim L hoàn trả cho bà Võ Thị M là 3.276.000 đồng (Ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Án xử công khai, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Kiều Tiên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.